

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **103 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày 30/9/2022

“Vv: Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Hồng Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Cao Lâm và ông Nguyễn Sơn Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 312/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/8/2022 về việc “Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị B., sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

(Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Phan Văn C., sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

(vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. kết hôn vào năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có

đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 14/8/2008. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, tháng 7/2022 chị Trần Thị B. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Văn C..

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị B. trình bày: Sau khi kết hôn anh chị sinh sống làm việc tại thôn T, xã H, huyện S. Đến năm 2015 thì anh chị đi làm công nhân, trong thời gian này phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng đã bỏ qua cho nhau. Cách đây khoảng 02 năm anh C. bảo chị nghỉ việc ở nhà làm ruộng nhưng do sức khỏe không tốt, không thể làm việc nặng nên chị không đồng ý mà tiếp tục làm công nhân vì dịch bệnh nên chị ở trọ thì thoảng mới về nhà. Từ đó vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, anh C. nhiều lần đánh chị và đe dọa giết chị. Do vậy, chị B. đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Văn C..

Tại biên bản ghi lời khai của đương sự, bị đơn anh Phan Văn C. trình bày quan điểm thể hiện: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế trong gia đình, chị B. đi làm công nhân, thường xuyên đi làm xa chỉ thì thoảng mới trở về nhà rồi lại đi ngay. Hiện nay chị B. có đơn ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn với chị B..

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phan Trần Thủy T., sinh ngày 06/11/2008 và cháu Phan Trần Nhật A., sinh ngày 07/6/2010 hiện nay hai cháu đang ở với anh C. tại thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Trường hợp ly hôn chị B. có quan điểm giao hai con cho anh C. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh C. có quan điểm đề nghị theo nguyện vọng của hai cháu muốn ở với ai thì sẽ ở với người đó.

Theo lời khai cháu Phan Trần Thủy T. và cháu Phan Trần Nhật A. có trong hồ sơ thể hiện nguyện vọng của các cháu là được ở với bố.

Về tài sản, đất đai chung, vay nợ chung: Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. xác định không có.

Kết quả xác minh thể hiện: Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. là công dân có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh C., chị B. kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn UBND xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn T, xã H, huyện S. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhỏ. Từ khi chị B. đi làm công nhân thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng hơn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống và kinh tế.

Anh Phan Văn C. hiện nay có mặt ở địa phương, nghề nghiệp chủ yếu của anh là làm ruộng và có thêm nghề buôn lợn, đi thu mua lợn ở nơi khác về bán lại thường sẽ sáng đi tối về. Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh C. vẫn không đến Tòa án làm việc. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ với nguyên đơn mà không tiến hành phiên hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, riêng đối với bị đơn không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. kết hôn vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S vào ngày 14/8/2008 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Do vậy, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX xử cho chị Trần Thị B. được ly hôn với anh Phan Văn C.; về con chung: Giao cháu Phan Trần Thủy T., sinh ngày 06/11/2008 và cháu Phan Trần Nhật A., sinh ngày 07/6/2010 cho anh Phan Văn C. theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; về tài sản, đất đai, công nợ chung: Các đương sự không có, không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện chị Trần Thị B. đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Văn C. và giao nuôi con chung; không đề nghị giải quyết về tài sản, công nợ chung. Do vậy quan hệ pháp luật ở đây được xác định là *“Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn”*, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh C. nhiều lần nhưng anh không đến làm việc, đây được xác định thuộc trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị B. vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phan Văn C. vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 28, 35, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 14/8/2008 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, từ năm 2019 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Tháng 7/2022 chị B. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Văn C..

Như vậy, cuộc sống hôn nhân của chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. thời gian đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn nên xác định hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ theo quy định tại

khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận xử cho chị Trần Thị B. được ly hôn với anh Phan Văn C..

- Về con chung: Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. có 02 con chung là Phan Trần Thủy T., sinh ngày 06/11/2008 và cháu Phan Trần Nhật A., sinh ngày 07/6/2010, các cháu hiện đang ở với anh C. tại thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Xét thấy, cháu Phan Trần Thủy T. và cháu Phan Trần Nhật A. là con chung của chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. nên anh chị đều cùng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với các cháu. Quá trình giải quyết chị Trần Thị B. có quan điểm giao hai con cho anh C. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh Phan Văn C. có quan điểm đề nghị theo nguyện vọng của hai cháu muốn ở với ai thì sẽ ở với người đó. Cháu Phan Trần Thủy T. và cháu Phan Trần Nhật A. đều có nguyện vọng được ở với bố. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung và đảm bảo quyền lợi của các đương sự sau khi ly hôn, cần giao cháu Phan Trần Thủy T., sinh ngày 06/11/2008 và cháu Phan Trần Nhật A., sinh ngày 07/6/2010 cho anh Phan Văn C. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. tự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu Tòa án giải quyết. chị B. có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Trần Thị B. và anh Phan Văn C. không có, không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Trần Thị B. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 266, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị B. được ly hôn với anh Phan Văn C..

2. Về con chung: Giao cháu Phan Trần Thủy T., sinh ngày 06/11/2008 và cháu Phan Trần Nhật A., sinh ngày 07/6/2010 cho anh Phan Văn C. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Trần Thị B. không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị B. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002222 ngày 01 tháng 8

năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Chị Trần Thị B. đã nộp đủ án phí của vụ án.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND huyện SD;
- Chi cục THADS huyện SD;
- UBND xã H.;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Hồng Chiến